

TTĐT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định
trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật**

GÓNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 22/01/2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Chương I

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH
SỐ 116/2014/NĐ-CP NGÀY 04 THÁNG 12 NĂM 2014
CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT**

Điều 1. Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ, điểm, khoản, điều

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3.

2. Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 3; khoản 1 Điều 5; khoản 1 và khoản 3 Điều 6; điểm b khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 7; Điều 11; khoản 1 và khoản 2 Điều 12; khoản 1 và khoản 2 Điều 13.

Chương II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH
SỐ 66/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH VỀ BẢO VỆ VÀ
KIỂM DỊCH THỰC VẬT; GIỐNG CÂY TRỒNG; NUÔI ĐỘNG VẬT
RỪNG THÔNG THƯỜNG; CHĂN NUÔI; THỦY SẢN; THỰC PHẨM
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2018/NĐ-CP
NGÀY 17 THÁNG 9 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG MỘT SỐ NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ,
KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3

“Điều 3. Điều kiện, trình tự thực hiện, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau:

a) Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học, nông học; người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải được huấn luyện an toàn về chuyên ngành hóa chất;

b) Nhà xưởng, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật phải được bố trí trong cụm công nghiệp, khu công nghiệp và đảm bảo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

c) Thiết bị sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật, sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng quy trình, công nghệ sản xuất và đạt yêu cầu về an toàn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

2. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự thực hiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thành lập đoàn đánh giá và biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật mà bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật từ 03 lần trong một năm hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 03 lần liên tiếp về một hành vi vi phạm;

c) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.

6. Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. Hồ sơ, trình tự thực hiện cấp lại được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

“Điều 4. Điều kiện, trình tự thực hiện, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau:

a) Người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành về bảo vệ thực vật, trồng trọt, hóa học, sinh học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật;

b) Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt với khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện;

c) Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật

Đối với cơ sở bán buôn, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

Đối với cơ sở bán lẻ, khu vực chứa thuốc bảo vệ thực vật phải có kệ kê hàng cao tối thiểu 10 cm so với mặt sàn, cách tường tối thiểu 20 cm.

2. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự thực hiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thành lập đoàn đánh giá và biên bản đánh giá điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật mà bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật từ 03 lần trong một năm hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 03 lần liên tiếp về một hành vi vi phạm;

c) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

6. Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. Hồ sơ, trình tự thực hiện cấp lại được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“Điều 5. Điều kiện, trình tự thực hiện, thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau:

a) Người trực tiếp quản lý, điều hành tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc gia về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

b) Có địa điểm xử lý vật thể, nhà xưởng, kho chứa, phương tiện phù hợp với quy mô, biện pháp và loại hình xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

c) Có thiết bị đối với từng biện pháp xử lý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị xử lý, nhân lực đối với từng biện pháp, loại hình và quy mô đăng ký theo Mẫu số 13 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp trình độ từ đại học trở lên của người trực tiếp quản lý điều hành.

3. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đã được cấp;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh việc thay đổi tên của tổ chức hành nghề (đối với trường hợp thay đổi tên).

4. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với các trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề hoặc hết hạn:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp trình độ từ đại học trở lên của người trực tiếp quản lý điều hành (trong trường hợp có thay đổi người trực tiếp quản lý, điều hành);

c) Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị xử lý, nhân lực đối với từng biện pháp, loại hình và quy mô đăng ký theo Mẫu số 13 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thẩm quyền, trình tự thực hiện cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đến cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan chuyên ngành) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Cơ quan chuyên ngành trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên ngành thẩm định hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định cho tổ chức đăng ký;

c) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề của tổ chức đăng ký và xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (đối với trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề hoặc hết hạn) theo Mẫu số 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Nội dung kiểm tra thực tế: Kiểm tra điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật; kiểm tra thực hành xử lý vật thể kiểm dịch thực vật theo các nội dung và quy trình mà tổ chức hành nghề đã đăng ký;

d) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề) theo Mẫu số 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6

“Điều 6. Điều kiện, trình tự thực hiện, thẩm quyền công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 59 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau:

a) Người trực tiếp quản lý, điều hành tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành bảo

vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học và có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Người lao động có trình độ chuyên môn thuộc chuyên ngành về bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học và đã được tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

c) Có phương tiện, thiết bị quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Đối với tổ chức khảo nghiệm xác định thời gian cách ly thuốc bảo vệ thực vật phải có phòng thử nghiệm phân tích dư lượng đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp không có phòng thử nghiệm thì phải có hợp đồng với phòng thử nghiệm phân tích dư lượng đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Hồ sơ cấp Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật:

a) Đơn đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 09 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Quyết định thành lập hoặc quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ về lĩnh vực khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật, trồng trọt, nông học, sinh học, hóa học và Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của người trực tiếp quản lý, điều hành tổ chức thực hiện khảo nghiệm và người tham gia thực hiện;

d) Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường

hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.”

Điều 6. Bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định

Bổ sung Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này vào sau Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 66/2016/NĐ-CP.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2019/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHÂN BÓN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2022/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2019/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHÂN BÓN, NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2019/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỒNG TRỌT VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ CANH TÁC

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 10

“Điều 10. Hồ sơ, trình tự thực hiện, thẩm quyền cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón

1. Hồ sơ cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón:

a) Đơn đề nghị công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thẩm quyền, trình tự thực hiện cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11

“2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định thông tin và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón khi tổ chức khảo nghiệm phân bón vi phạm một trong các quy định tại khoản 1 Điều này; đăng tải Quyết định trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.”

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 14

“Điều 14. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.”

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 16

“Điều 16. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn:

Trước thời hạn 03 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn, tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón có nhu cầu tiếp tục sản xuất phân bón phải nộp hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

2. Trường hợp hồ sơ không thay đổi: Tổ chức, cá nhân nộp Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bị mất, hư hỏng:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp đổi với trường hợp bị hư hỏng.

4. Trường hợp thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp.

5. Trường hợp thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 26 Phụ

lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao Bảng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt;

d) Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp.

6. Trường hợp thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp.”

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 17

“Điều 17. Thẩm quyền, trình tự thực hiện cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

1. Thẩm quyền, trình tự thực hiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện sản xuất phân bón, việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 50 Luật Trồng trọt (có thể thành lập đoàn kiểm tra và biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành

chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thẩm quyền, trình tự thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; trong thời hạn 02 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính đăng tải Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan ngay sau khi cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.”

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18

“2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định thông tin và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón khi cơ sở sản xuất phân bón vi phạm một trong các quy định tại khoản 1 Điều này; đăng tải Quyết định trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.”

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26

“4. Kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật. Định kỳ kiểm tra điều kiện công nhận tổ chức khảo nghiệm, sản xuất, buôn bán phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Nghị định này. Tham gia phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ ngành có liên quan trong kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm hoạt động sản xuất, buôn bán, quảng cáo phân bón thuộc địa bàn quản lý.”

Điều 14. Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ, điểm, khoản, điều, phụ lục

1. Bãi bỏ Điều 3, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, khoản 3 và khoản 4 Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 20, Điều 23, Điều 24.

2. Bãi bỏ Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 08, Mẫu số 11, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15, Mẫu số 19, Mẫu số 20, Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ một số cụm từ tại các khoản sau đây:

a) Bỏ cụm từ “tường, rào ngăn cách với bên ngoài; có nhà xưởng kết cấu vững chắc;” tại khoản 1 Điều 12;

b) Bỏ cụm từ “, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón” tại tên Điều 18;

c) Bỏ cụm từ “hoặc buôn bán” tại khoản 1 Điều 18;

d) Bỏ cụm từ “thanh tra,” tại khoản 6 Điều 25.

4. Thay thế một số cụm từ tại các điểm, khoản sau đây:

a) Thay thế cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 3 Điều 11 và khoản 3 Điều 18;

b) Thay thế cụm từ “10 ngày làm việc” bằng cụm từ “09 ngày làm việc” tại điểm d khoản 2 Điều 21;

c) Thay thế cụm từ “Cục Bảo vệ thực vật” bằng cụm từ “Cục Trồng trọt

và Bảo vệ thực vật” tại khoản 4 Điều 21; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 22; khoản 8, khoản 9 Điều 25; khoản 5 Điều 26;

d) Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại tên Điều 25 và khoản 9 Điều 25, tên Điều 26 và khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 29, tên Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thay thế Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 22, Mẫu số 23, Mẫu số 24, Mẫu số 25, Mẫu số 26, Mẫu số 27, Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2019/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỒNG TRỌT VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ CANH TÁC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2022/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2019/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHÂN BÓN, NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2019/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỒNG TRỌT VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ CANH TÁC

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Điều 7.

“Điều 7. Trình tự thực hiện, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng

1. Hồ sơ cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

a) Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bằng của người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm;

c) Tài liệu chứng minh địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng.

2. Hồ sơ cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức khảo nghiệm trong Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

3. Thẩm quyền, trình tự thực hiện cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Thẩm định hồ sơ:

c1) Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp tổ chức không hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c2) Trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của

cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm; trường hợp không cấp, cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính đăng tải Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan ngay sau khi cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

4. Thẩm quyền, trình tự thực hiện, hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Trồng trọt, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này khi có đủ bằng chứng; đăng tải Quyết định trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.”

Điều 16. Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ, điểm, khoản, điều, phụ lục

1. Bãi bỏ Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12.

2. Bãi bỏ Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục VI, Phụ lục VII, Phụ lục VIII, Phụ lục IX, Phụ lục X, Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

3. Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 16, khoản 1 Điều 17.

4. Thay thế Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH
SỐ 103/2020/NĐ-CP NGÀY 04 THÁNG 9 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM
XUẤT KHẨU SANG LIÊN MINH CHÂU ÂU ĐƯỢC SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2022/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 01
NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU**

**CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 103/2020/NĐ-CP NGÀY 04 THÁNG 9 NĂM 2020
CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG NHẬN CHỨNG LOẠI
GẠO THƠM XUẤT KHẨU SANG LIÊN MINH CHÂU ÂU ĐỂ
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC CHỨNG NHẬN CHỨNG LOẠI
GẠO THƠM XUẤT KHẨU SANG LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ
LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LÊN**

Điều 17. Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ, điểm, khoản, điều, phụ lục

1. Bỏ cụm từ “bị mất hoặc bị hư hỏng hoặc” tại khoản 1 Điều 8.
2. Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 8.
3. Thay thế một số cụm từ, phụ lục sau đây:
 - a) Thay thế Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;
 - b) Thay thế cụm từ “Cục Trồng trọt” bằng cụm từ “Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật” tại Điều 6; khoản 2 Điều 7; khoản 3 Điều 8; khoản 2 Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 3 Điều 11; tên Điều 12 và khoản 2 Điều 12;
 - c) Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 6, khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 15.

Chương VI

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ
65/2023/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 8 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH
LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, BẢO VỆ
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG
CÂY TRỒNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 111

“Điều 111. Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng

1. Việc kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được tiến hành nhằm đánh giá khả năng sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền đối với giống cây trồng.
2. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:
 - a) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính là cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

c) Kỳ kiểm tra phải được tổ chức trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có ít nhất 05 người đăng ký dự kiểm tra có hồ sơ đăng ký được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Kết quả kiểm tra được cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho người dự kiểm tra. Người dự kiểm tra có quyền yêu cầu cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính phúc tra kết quả này;

đ) Kết quả kiểm tra có giá trị trong thời hạn 05 năm cho việc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

3. Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng do cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thành lập, có nhiệm vụ tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng do cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính ban hành.

Việc đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau đây thì được đăng ký dự kiểm tra theo quy định tại Điều này:

a1) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

a2) Thường trú tại Việt Nam.

a3) Có phẩm chất đạo đức tốt.

a4) Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực dự kiểm tra.

a5) Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ 05 năm trở lên;

b) Hồ sơ đăng ký tham dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 13 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

b2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc sau đại học.

b3) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn.

b4) 02 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm;

c) Trình tự thực hiện đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng:

c1) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c2) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c3) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chấp nhận đề nghị đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra đã được ấn định hoặc chưa được ấn định vì chưa đủ số người đăng ký tham dự kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp không chấp nhận, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

Điều 19. Thay thế cụm từ, biểu mẫu

1. Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 và khoản 3 Điều 5, khoản 1 Điều 7, Điều 8, khoản 1 Điều 36 và khoản 1 Điều 39.

2. Thay thế Mẫu số 08 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 65/2023/NĐ-CP bằng Mẫu số 13 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VII

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH
SỐ 79/2023/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH
LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 23

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 như sau:

“2. Hồ sơ chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc:

a) Đơn yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo năng lực tài chính theo Mẫu số 33 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Tài liệu chứng minh yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định này;

d) Bản chính văn bản ủy quyền trường hợp nộp hồ sơ thông qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền. Nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi và khối lượng công việc được ủy quyền, thời hạn ủy quyền.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 3a sau khoản 3 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b1) Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đồng thời thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện; trường hợp không ban hành, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b2) Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng hoặc người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định hồ sơ, thông báo cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Thông báo, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng phải trả lời bằng văn bản.

Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng không trả lời hoặc có văn bản đồng ý với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng.

Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có ý kiến phản đối với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính xem xét ý kiến phản đối trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng phù hợp với quy định, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng không có đủ căn cứ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định này, sau khi nhận được ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính ban hành thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

3a. Đối với những giống cây trồng được bảo hộ sử dụng với mục đích làm thuốc, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về y tế tại địa phương ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng.”

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hồ sơ sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng theo Mẫu số 33 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Tài liệu chứng minh việc sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc là có căn cứ và không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc;

c) Bản chính văn bản ủy quyền trường hợp nộp yêu cầu thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện quyền. Nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi và khối lượng công việc được ủy quyền, thời hạn ủy quyền.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự thực hiện sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng:

a) Tổ chức, cá nhân có yêu cầu sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định

sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng; trường hợp không sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 27

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan về việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra, thời gian, địa điểm kiểm tra.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Tờ khai đăng ký kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 35 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng hoặc Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn;

d) 02 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính ban hành Quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là Hội đồng kiểm tra).

a) Hội đồng kiểm tra có 05 người, trong đó Chủ tịch Hội đồng kiểm tra là lãnh đạo đơn vị được giao quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng; thành viên Hội đồng kiểm tra là những chuyên gia có kinh nghiệm và uy tín về chuyên môn trong lĩnh vực bảo hộ giống cây trồng; công chức được giao nhiệm vụ về bảo hộ giống cây trồng là thư ký hành chính;

b) Hội đồng kiểm tra có trách nhiệm xây dựng ngân hàng đề kiểm tra (gồm cả đáp án và thang điểm).”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“7. Trình tự thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 36 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Cá nhân có nhu cầu được cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng được quyền nộp hồ sơ tại bất kỳ cơ quan tiếp nhận hồ sơ nào do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, không phụ thuộc vào nơi cư trú hoặc nơi làm việc của cá nhân.”

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Điều 28

“Điều 28. Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Cá nhân đáp ứng các điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền quy định tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 nộp hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 37 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 02 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trình tự thực hiện cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 38 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Điều 29

“Điều 29. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Cá nhân có Chứng chỉ hành nghề bị mất, rách, bản, phai mờ đến mức không thể sử dụng được có yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nộp hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Hồ sơ cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 39 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trình tự thực hiện cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường

hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 38 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30

“2. Khi có căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 13 ngày làm việc, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan.”

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung Điều 31

“Điều 31. Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Hồ sơ ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Đơn yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 40 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đăng ký dịch vụ đại diện quyền với thành viên đó.

2. Trình tự thực hiện ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 41 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không ghi nhận, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Điều 32

“Điều 32. Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Hồ sơ ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Đơn yêu cầu ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 40 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đăng ký dịch vụ đại diện quyền với thành viên đó.

2. Trình tự thực hiện ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 41 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không ghi nhận lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 33

“2. Trường hợp tổ chức dịch vụ đại diện quyền vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan.”

Điều 29. Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ, điểm, khoản, điều, biểu mẫu

1. Bỏ cụm từ “, thanh tra” tại điểm d khoản 1 Điều 34.
2. Bãi bỏ Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 20; khoản 4 Điều 23; Mẫu số 15, Mẫu số 16, Mẫu số 17 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.
3. Thay thế Mẫu số 10, Mẫu số 19, Mẫu số 20, Mẫu số 21, Mẫu số 24, Mẫu số 25, Mẫu số 26, Mẫu số 27, Mẫu số 28, Mẫu số 29 và Mẫu số 30 Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 79/2023/NĐ-CP bằng Mẫu số 31, Mẫu số 32, Mẫu số 33, Mẫu số 34, Mẫu số 35, Mẫu số 36, Mẫu số 37, Mẫu số 38, Mẫu số 39, Mẫu số 40 và Mẫu số 41 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.
4. Thay thế cụm từ sau đây:
 - a) Thay thế cụm từ “15 ngày” bằng cụm từ “10 ngày làm việc” tại khoản 3 Điều 7;
 - b) Thay thế cụm từ “90 ngày” bằng cụm từ “60 ngày” tại khoản 2 Điều 11;
 - c) Thay thế cụm từ “12 ngày” bằng cụm từ “10 ngày làm việc” tại điểm c khoản 2, thay thế cụm từ “30 ngày” bằng cụm từ “20 ngày làm việc” tại điểm b khoản 3 Điều 13;
 - d) Thay thế cụm từ “30 ngày” bằng cụm từ “15 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 19;
 - đ) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 21; Điều 22; điểm c khoản 2 Điều 26;
 - e) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, quận, huyện, thị xã” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 3 Điều 35;
 - g) Thay thế cụm từ “Cục Trồng trọt” bằng cụm từ “Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật” tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
 - h) Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 6 Điều 3; khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 4; Điều 5; điểm b khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 6; Điều 7; khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 8; khoản 1 và khoản 4 Điều 9; khoản 1 và

khoản 2 Điều 11; Điều 12; Điều 13; khoản 2 Điều 14; Điều 19; điểm d khoản 2 Điều 25; tên Điều 34, đoạn mở đầu của khoản 1, điểm i khoản 1 Điều 34; Mẫu số 03, Mẫu số 05, Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Chương VIII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP NGÀY 11 THÁNG 9 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ ĐẤT TRỒNG LÚA ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 226/2025/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20

“2. Bộ Tài chính:

a) Cân đối, bố trí nguồn ngân sách trung ương chi thường xuyên để hỗ trợ cho các địa phương sản xuất lúa theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 14 Nghị định này;

b) Chủ trì cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công trung hạn từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương trong từng kỳ trung hạn để hỗ trợ địa phương sản xuất lúa tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật về đầu tư công.”

Điều 31. Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ, điểm, khoản, điều

1. Bỏ cụm từ “bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa” tại Điều 1.

2. Bỏ cụm từ “tại khoản 1 Điều 12” tại khoản 1 Điều 15.

3. Bãi bỏ Điều 10; khoản 2 Điều 19; khoản 3 Điều 20.

4. Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

5. Thay thế cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 và điểm h khoản 4 Điều 20.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Điều 4 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Bãi bỏ một số quy định tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

a) Bãi bỏ Điều 5; Điều 6; các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17 Điều 7;

b) Bãi bỏ các Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bãi bỏ một số quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai như sau:

a) Bỏ cụm từ “tổ chức kiểm tra phương án sử dụng tầng đất mặt đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa (nếu có);” tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 3 Mục I Phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;

b) Bãi bỏ điểm c mục 5.1 khoản 5 Mục I Phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;

c) Bãi bỏ Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã nộp hồ sơ thực hiện trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà phải xây dựng phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định nhưng chưa thực hiện việc bóc tách thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). *70*



TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

[Signature]
Trần Hồng Hà